TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN T** **TỈNH BÌNH THUẬN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **32**/2019/DS-ST
Ngày: 05 - 11 - 2019
V/v: "Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiệp.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đinh Xuân Thủy.

2. Bà Bùi Thị Luyến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hồng Ngọc Tú – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Bình Thuận tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Vân Anh – Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 206/2019/TLST-DS ngày 29 tháng 7 năm 2019, về việc: *"Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản",* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 47/2019/QĐXXST-DS, ngày 21 tháng 10 năm 2019 và Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số: 34/2019/QĐ-TA ngày 04/11/2019, của Tòa án nhân dân huyện T, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Bùi Thị Đ, sinh năm 1964, có mặt tại phiên tòa;

Địa chỉ: Xóm 4, thôn 6, xã G, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Bị đơn: Bà Lâm Thị Hòa T, sinh năm: 1972; có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Tổ 5, khu phố L, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Đình S, sinh năm: 1970, có mặt tại phiên tòa.

Địa chỉ: Tổ 7, khu phố L1, thị trấn L, huyện T, tỉnh Bình Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện bổ sung lập ngày 29/7/2019, Bản tự khai, Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà Bùi Thị Đ tại phiên tòa hôm nay, thì:

Bà và bà Lâm Thị Hòa T là bạn hàng mua bán lúa từ năm 2010 cho đến

nay. Trong thời gian quen biết nhau, thì bà T có hỏi mượn số tiền 200.000.000 đồng vào ngày 10/9/2015, đến ngày 16/11/2015 bà T hỏi mượn tiếp 100.000.000 đồng. Mục đích hỏi mượn tiền của bà là để trả nợ tiền mua đất ruộng, với lãi suất thỏa thuận miệng là: 3%/ tháng và bà T đã trả lãi suất được 12 tháng, còn về sau này không trả lãi suất và cũng không trả nợ gốc cho bà.

Bà đã nhiều lần đến nhà bà T để đòi nợ, có cả ông S ở nhà và ông S, bà T hứa hẹn là sau vụ thu hoạch lúa này sẽ trả nợ cho bà, nhưng hết mùa vụ lúa này đến mùa vụ lúa khác vẫn không chịu trả nợ cho bà.

Đến đầu năm 2017, bà hay tin vợ chồng bà T khởi kiện ly hôn và chia tài sản nên bà gặp bà T để đòi tiền, thì bà T có xác lập Văn bản xác nhận nợ cho bà.

Nay bà yêu cầu ông S và bà T phải trả cho bà số tiền nợ gốc là: 300.000.000 đồng, bà không yêu cầu ông S, bà T phải chịu lãi suất từ ngày vay cho đến hôm nay, nhưng nếu để kéo dài, thì phải chịu lãi suất theo quy định của pháp luật.

Số tiền bà cho bà T và ông S mượn là tiền bà hỏi mượn lại của người khác, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên bà không yêu cầu Tòa án triệu tập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chồng bà để tham gia tố tụng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ, gồm:

- 01 Giấy mượn tiền (*bản gốc*);

- 01 Văn bản xác nhận nợ (*bản gốc*).

Theo Bản khai, biên bản về việc không tiến hành hòa giải được có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà Lâm Thị Hòa T tại phiên tòa hôm nay, thì:

Bà và bà Bùi Thị Đ là chị em chơi với nhau rất thân từ năm 2010, cho đến nay. Trong năm 2015, thì bà có vay hai lần tiền của bà Đ tổng cộng là: 300.000.000 đồng, cụ thể như sau:

- Ngày 10/9/2015 vay 200.000.000 đồng;

- Ngày 16/11/2015 vay 100.000.000 đồng.

Cả hai lần vay bà đều ghi giấy mượn vào sổ của bà Đ, theo thỏa thuận miệng với nhau về mức lãi suất là: 3%/tháng, nhưng không có quy định về thời hạn vay.

Mục đích vay tiền của bà Đ là để bà trả tiền mua đất ruộng tại khu vực đồng L. Việc vay tiền của bà Đ là do bà tự vay, nhưng ông S có biết số tiền vay này là dùng để trả tiền mua đất ruộng cho gia đình.

Số tiền nợ lãi suất của bà Đ, thì bà tự trả lãi đến đầu năm 2017, thì không trả nữa, với lý do là bà và ông S đang giải quyết ly hôn và chia tài sản chung nên toàn bộ tài sản chung của vợ chồng ông S quản lý hết nên bà không có điều kiện làm ra tiền để trả nợ gốc và nợ lãi cho bà Đ.

Nay, bà đồng ý số nợ trên là nợ chung giữa bà và ông S, bởi vì số tiền vay của bà Đ là dùng để mua đất ruộng. Số đất ruộng này bà và ông S đã thỏa thuận

chia cho ông S trọn quyền sử dụng, còn một số tài sản khác bà và ông S còn đang tranh chấp nên Tòa án chưa ra quyết định về số đất ruộng đã thỏa thuận xong.

Do đó, ông S phải chịu ½ số nợ của bà Đ và bà đồng ý trả số tiền ½ cho bà Đ. Còn về lãi suất vay, thì cho bà xin không trả nữa và cũng không yêu cầu Tòa án tính lại mức lãi suất mà bà đã trả xong cho bà Đ.

Chứng cứ bị đơn cung cấp để chứng minh cho yêu cầu của bị đơn là có căn cứ, gồm:

- 01 Giấy sang nhượng đất nông nghiệp ngày 24/4/2014 (*bản pho to*);

- 01 Giấy bán đất ruộng ngày 10/12/2014 (*bản pho to*).

Theo Bản khai có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông Nguyễn Đình S tại phiên tòa hôm nay, thì:

Theo yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ là buộc ông với bà T phải trả cho bà Đ số tiền 300.000.000 đồng tiền vay, thì ông không đồng ý.

Bởi vì, ông không hề biết bà Đ cho bà T vay tiền để làm gì? Tại sao vào năm 2015, thì vợ chồng ông đang chung sống với nhau hạnh phúc, không có gì mâu thuẫn mà bà T cũng không nói gì về số tiền vay của bà Đ cho ông biết.

Việc bà T cho rằng, bà vay tiền của bà Đ để trả tiền mua đất ruộng tại khu vực đồng Lạc Tánh là không đúng, bởi vì đất ruộng ở đồng Lạc Tánh là tiền của vợ chồng bỏ ra mua vào năm 2014 nên không có việc vay để tạo lập tài sản chung trong gia đình như lời khai của bà T.

Nay, ông khẳng định với Tòa án là ông hoàn toàn không có trách nhiệm gì về số tiền bà Đ khởi kiên yêu cầu ông và bà T phải trả số tiền 300.000.000 đồng. Nếu bà T thừa nhận số nợ trên, thì bà T có trách nhiệm trả nợ cho bà Đ.

Tòa án đã tổ chức phiên hòa giải, nhưng do các bên đương sự không có mặt đầy đủ nên không thể tiến hành hòa giải được.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, phát biểu ý kiến như sau:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ các quy định về pháp luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký: Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm và đảm bảo đúng nguyên tắc xét xử;

- Việc chấp hành pháp luật của đương sự trong vụ án: Từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng các quy định về quyền và nghĩa vụ đương sự theo Bộ luật dân sự tố tụng dân sự;

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn. Buộc bà Lâm Thị Hòa T phải trả cho bà Bùi Thị Đ số tiền là: 300.000.000 đồng. Bà T, phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hoàn trả tiền tạm ứng án phí dân sự cho nguyên đơn.

Các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án gồm: 01 Giấy mượn tiền (*bản gốc*), 01 Văn bản xác nhận nợ (*bản gốc*), 01 Sổ hộ khẩu (*bản sao*), 01 Giấy chứng minh nhân dân (*bản sao*), các Bản tự khai, Biên bản kiểm tra giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và Biên bản về việc không tiến hành hòa giải được do Tòa án thu thập trong quá trình giải quyết vụ án.

Các tình tiết mà các bên đã thống nhất với nhau: Về số tiền vay gốc và tiền lãi suất đã trả xong.

Các tình tiết mà các bên không thống nhất với nhau: Về trách nhiệm trả nợ và phương thức thanh toán.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt đầy đủ. Căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ pháp luật*: Nguyên đơn có yêu cầu khởi kiện bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải trả số tiền là: 300.000.000 đồng. Quan hệ tranh chấp giữa các bên là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005 (Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015); Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[3] *Xét yêu cầu khởi khởi của nguyên đơn:* Theo lời khai của đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên toà, cho thấy:

Vào ngày 10/9/2015, bà Lâm Thị Hòa T có viết trong ghi nợ của bà Bùi Thị Đ là: "*Em T có mượn của chị Đ với số tiền là 200.000.000 (Hai trăm triệu đồng)*";

Đến ngày 16/11/2015, bà Lâm Thị Hòa T có viết trong ghi nợ của bà Bùi Thị Đ là: "*Em có mượn thêm (Một trăm triệu) đồng 100.000.000.*"

Quá trình thực hiện hợp đồng bà T có trả lãi suất 3%/tháng theo thỏa thuận miệng với bà Đ và đã thực hiện trả được 12 tháng lãi, sau đó thì không trả tiền lãi và tiền gốc cho đến nay.

Tuy nhiên, tại phiên tòa hôm nay bà T không yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi suất cao mà bà đã trả cho bà Đ trong thời gian 12 tháng lãi và bà Đ cũng không yêu cầu tính lãi suất từ ngày chưa trả lãi cho đến ngày xét xử hôm nay.

Đây là sự tự nguyện của các bên đương sự và thấy có lợi cho bị đơn nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thỏa thuận này.

Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa hôm nay, bà Lâm Thị Hòa T thừa nhận và đồng ý toàn bộ số tiền nợ vay và số tiền nợ lãi đã trả theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng sự thật.

Nhưng bà T khai nại rằng; việc bà vay tiền của bà Đ là dùng vào việc mua đất ruộng ở khu vực đồng Lạc Tánh là tài sản chung giữa bà và ông Nguyễn Đình S. Số tài sản này hiện đang tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, Tòa án đang thụ lý giải quyết chưa xong.

Do đó, bà yêu cầu ông Nguyễn Đình S cùng phải có nghĩa vụ trả tiền cho bà Đ mỗi người ½ số tiền 300.000.000 đồng, nợ gốc.

Ông Nguyễn Đình S cho rằng trong năm 2015, ông và bà T là vợ chồng hợp pháp vẫn ăn ở chung hạnh phúc, thì tại sao bà Bùi Thị Đ cho vợ ông là bà Lâm Thị Hòa T vay số tiền rất lớn mà không hề hỏi qua ông và cả một thời gian dài bà T không trả tiền cho bà Đ, thì tại sao bà Đ không đến nhà gặp ông để trao đổi về khoản nợ này. Còn bà T khai vay tiền của bà Đ là để mua đất ruộng tại khu vực đồng thị trấn L (*ruộng đã thỏa thuận chia cho ông S đang canh tác*), là không có thật.

Bởi vì, ông và bà T sang nhượng số diện tích đất ruộng nói trên vào năm 2014, bằng nguồn tiền của hai vợ chồng mà có, không có việc vay tiền của bà Bùi Thị Đ.

Tại phiên tòa hôm nay bà Đ cũng thừa nhận khi cho bà T hỏi vay tiền của bà, thì không có ông S biết và cũng không đến nhà đòi nợ ông S.

Thấy rằng; tại phiên tòa hôm nay bà Đ cho rằng từ chỗ quen biết, chơi thân với nhau nên bà T nói mượn tiền về mua đất ruộng, thì bà Đ tin lời bà T nên cho bà T vay mà không hỏi ý kiến của ông S.

Toàn bộ số tiền 300.000.000 đồng, bà Đ đều giao tiền cho bà T nhận, không có sự chứng kiến của ông S là đúng và bà Đ chưa lần nào gặp ông S để báo lại khoản nợ mà bà T đã vay của bà Đ là sự thật.

Bà T cũng không có bằng chứng, để chứng minh số tiền vay của bà Đ là nhằm thực hiện vì nhu cầu thiết yếu của gia đình.

Do đó, bà T phải có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc 300.000.000 đồng, cho bà Đ là có căn cứ được quy định tại khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 "*Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình*".

[4] *Về án phí:* Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, được quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Hoàn trả tiền tạm ứng án phí cho nguyên đơn theo quy định.

[5]. *Về phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại điện Viện kiểm sát:*

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án là có căn cứ, đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử xem xét ghi nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227, 262, 264, 266, 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 471, khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005;

- Khoản 3 Điều 45 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

1.Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ đối với bà Lâm Thị Hòa T.

Buộc bà Lâm Thị Hòa T phải trả số tiền 300.000.000 đồng (*ba trăm triệu đồng*) cho bà Bùi Thị Đ.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Bùi Thị Đ đối với ông Nguyễn Đình S.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Lâm Thị Hòa T phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 15.000.000 đồng (*mười lăm triệu đồng*). Hoàn trả cho bà Bùi Thị Đ số tiền 7.500.000 đồng (*bảy triệu năm trăm đồng*) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0026868 ngày 29/7/2019, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bình Thuận.

4. Về kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt tại phiên tòa biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*05/11/2019*).

Trường hợp bản án có hiệu lực được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự *(Đã giải thích quyền kháng cáo)*.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hiệp